

Điền chữ **Hán/ phiên âm/ nghĩa tiếng Việt** vào các chỗ trống

1. 教室 [.....] : phòng học, lớp học
2. [cao1chang3] : sân tập, sân thể dục
3. 爬山 [pa2shan1] :
4. 年级 [.....] : lớp
5. : trước đây, trước khi
6. 以后 [.....] :
7. [.....] : sau đó
8. 出发 [.....] :
9. [.....] : tập hợp, tập hợp
10. [zhun3shi2] :
11. 锻炼 [.....] : rèn luyện, tập luyện
12. [zao3shang] :

Nối **phiên âm** với **chữ Hán** thích hợp

节 带 们 每 点 分 半 刻 差

fēn chà jié men kè dài diǎn měi bàn

完成会话 Complete the following dialogues Hoàn thành các hội thoại

A: _____?

B: 我明天早上六点起床。

A: _____?

B: 七点半吃早饭。

A: _____?

B: 我们每天九点上课。

A: _____?

B: 明天下午四点下课。

A: _____?

B: 我下午四点半锻炼身体。

A: _____?

B: 我晚上看电视。

A: _____?

B: 我十一点半睡觉。

根据实际情况回答下列问题 Answer the questions according to actual situations

Căn cứ tình huống thực tế trả lời các câu hỏi sau

(1) 你几点起床?

(2) 早上吃早饭吗?

(3) 上午几点上课 (班)?

(4) 几点下课 (班)?

(5) 什么时候吃午饭?

(6) 下午几点下课 (班)?

(7) 你什么时候锻炼身体?

(8) 几点吃晚饭?

(9) 晚上你常做什么?

(10) 你常看电视吗?

(11) 什么时候做作业?

(12) 几点睡觉?
